TRƯỜNG TIỂU HỌC	SỐ BÁO DANH	KTĐK – GIỮA KÌ II – 2018 - 2019 Môn: TOÁN – Lớp 4 Ngày: …. /… /2019 (Thời gian: 40 phút)
Họ tên: ..... Lớp:	……..	Giám thị

✂ ----------

Điểm	Nhận xét	Giám khảo

PHẦN LÀM BÀI CỦA HỌC S INH

Câu 1:.../0,5đ

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng câu 1 và câu 2:

1. Trong các số đo dưới đây, số đo bằng 80km^2 là:

a. 8 000 m^2 b. 80 000 dm^2 c. 800 000 m^2 d. 80 000 000 m^2

Câu 2:…/0,5đ

2. Chu vi của hình chữ nhật là 48cm. Nếu chiều dài là 15cm thì diện tích hình chữ nhật là:

a. 24 cm^2 b. 126 cm^2 c. 135 cm^2 d. 720 cm^2

Câu 3:…/0.5đ

3. Nối số đo ở cột A với số đo ở cột B sao cho phù hợp:

A		B
7m² 20cm²	•	• 70200cm²
7m² 2dm²	•	• 70020cm²

Câu 4:…/0.5đ

4. Điền số đo thích hợp vào chỗ chấm :

Một hình bình hành có diện tích $\frac{8}{5}$ m^2, chiều cao là $\frac{2}{5}$ m. Cạnh đáy tương ứng của hình bình hành đó là…….

Câu 5:…/0.5đ

5. Ghi dấu so sánh vào ô trống:

3 km^2 ☐ 300 000 m^2

7 m^2 ☐ 7000 dm^2

Câu 6:…/0.5đ

6. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

- Góc nhọn lớn hơn góc tù ☐
- Góc nhọn bé hơn góc vuông ☐
- Góc vuông bằng $\frac{1}{2}$ góc bẹt ☐

Câu 7:……/2đ	**7. Tính:** $\frac{7}{4} + \frac{2}{3} =$ …… $\frac{12}{15} - \frac{1}{5} =$ …… $\frac{4}{9} \times \frac{3}{2} =$ …… $\frac{6}{7} : \frac{3}{8} =$ ……..
Câu 8:…../2đ	**8. A. Tìm *x*:** $\frac{x}{7} = \frac{40}{35}$ **B. Xếp các số đo sau theo thứ tự tăng dần:** $\frac{1}{2}$ dm; $\frac{3}{2}$ dm; $\frac{1}{4}$ dm; $\frac{3}{5}$ dm …… …… …… ……
Câu 9:…../2đ	**9. Một vườn rau hình chữ nhật có chiều dài 120m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Cứ 1m^2 người ta thu được 5 kg rau xanh. Hỏi người ta thu hoạch được bao nhiêu tạ rau xanh trồng tại vườn rau hình chữ nhật trên?** **Giải** …… …… …… …… …… …… ……
Câu 10:..../1đ	**10. Hãy viết 5 phân số khác nhau lớn hơn $\frac{1}{7}$ và bé hơn $\frac{1}{2}$.** **Giải** …… …… …… …… ……

TRƯỜNG TIỂU HỌC
……

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM KTĐK GIỮA KÌ 2
MÔN TOÁN LỚP 4
NĂM HỌC 2018 - 2019

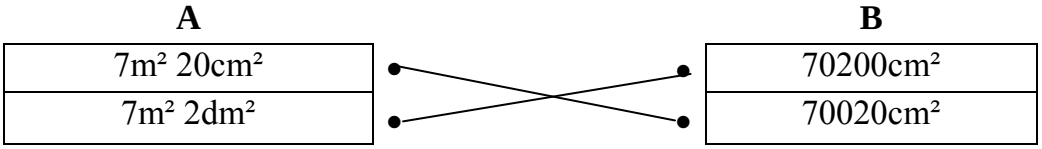
Bài 1 và bài 2:
Học sinh thực hiện đúng mỗi câu được: 0,5 điểm.

Bài 1: d

Bài 2: c

Bài 3 và bài 4:
Học sinh ghi đúng mỗi đáp án được 0,5 điểm.

Bài 3:



Bài 4: 4m

Bài 5: $3km^2 > 300\ 000\ m^2$ $7m^2 < 7000dm^2$

Bài 6: **S – Đ – Đ**

Bài 7:
Học sinh tính đúng mỗi phép tính được 0,5 điểm.

Bài 7:

$\frac{7}{4} + \frac{2}{3} = \frac{21}{12} + \frac{8}{12} = \frac{29}{12}$

$\frac{12}{15} - \frac{1}{5} = \frac{12}{15} - \frac{3}{15} = \frac{9}{12}$

$\frac{4}{9} \times \frac{3}{2} = \frac{12}{18}$

$\frac{6}{7} : \frac{3}{8} = \frac{6}{7} \times \frac{8}{3} = \frac{48}{21}$

Bài 8A:
Học sinh làm đúng mỗi bước được: 0,5 điểm.
Bài 8B: Đúng hết thứ tụ được 1 điểm.

Bài 8: (2 điểm)

A. Tìm *x*:

$\frac{x}{7} = \frac{40}{35}$

$\frac{x}{7} = \frac{40:5}{35:5}$

$\frac{x}{7} = \frac{8}{7}$ vậy ***x* = 8**

Có thể ghi : Vì mẫu số 7 = 35 : 5 nên Tử số *x* = 40 : 5
x = 8

B. Thứ tự xếp là:

$\frac{1}{4}$ dm; $\frac{1}{2}$ dm; $\frac{3}{5}$ dm; $\frac{3}{2}$ dm (1 điểm)

Bài 9: Mỗi bước 0.5 điểm.
- Thiếu hoặc ghi sai đáp số, tên đơn vị trừ 0,5 điểm.

Bài 9: (2 điểm)

Giải

Chiều rộng vườn rau là : $120 \times \frac{2}{3} = 80$ (m)

Diện tích vườn rau là: $120 \times 80 = 960$ (m^2)

Số rau thu hoạch được là: $50 \times 960 = 4800$ (kg)

48000 kg tạ = 48 tạ

Đáp số: 48 tạ

Bài 10: Mỗi bước 0.5 điểm.

Bài 10: (1 điểm) Giải

Ta có: $\frac{1}{7} = \frac{1\times4}{7\times4} = \frac{4}{28}$ $\frac{1}{2} = \frac{1\times14}{2\times14} = \frac{14}{28}$ **0.5**

Ta được : $\frac{4}{28}$; $\frac{3}{14}$; $\frac{4}{14}$; $\frac{5}{14}$; $\frac{6}{14}$; $\frac{7}{14}$; $\frac{14}{28}$ **0.5**

Học sinh có thể trình bày cách khác.

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA KÌ 2 MÔN TOÁN LỚP 4 NĂM HỌC 2018-2019

MẠCH KIẾN THỨC	NỘI DUNG KIẾN THỨC - KỸ NĂNG CẦN ĐÁNH GIÁ	SỐ CÂU HỎI	CÂU HỎI	HÌNH THỨC CÂU HỎI						TỔNG ĐIỂM
				TRẮC NGHIỆM		TỰ LUẬN				
				Nhận biết	Hiểu	Nhận biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng phản hồi	
SỐ HỌC	Bốn phép tính trên phân số	1	7			2				**2**
	Tìm 5 phân số ở giữa hai phân số	1	10						1	**1**
	Tìm x với phân số	1	8A				1			**1**
	Tìm phân số của một số	1	10	0.5						
	Nhân với số có một chữ số	1	10					0.5		
ĐO LƯỜNG	Chuyển đổi số đo khối lượng Đổi số đo khối lượng trong giải toán.	2	1; 3 10	0,5; 0,5 0,5						**1,5**
	So sánh số đo diện tích	1	5		0,5					**0,5**

	Sắp xếp số đo độ dài	1	8B					1		**1**
HÌNH HỌC	Tìm cạnh đáy hình bình hành.	1	4		0,5					**0,5**
	So sánh các loại góc	1	6		0,5					**0,5**
	Tính diện tích hình chữ nhật	1	2		0,5					**1,5**
	Giải toán diện tích hình chữ nhật.		10					**0.5**		**0,5**
				2	**2**	**2**	**1**	**2**	**1**	**10**

Nhận biết: 40%
Hiểu: 30%
Vận dụng: 20%

Số học: 50%
Đo lường: 30%
Hình học: 20%